

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam và bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-STNMT ngày 31/5/2024 (kèm theo báo cáo, giải trình tại Công văn số 1728/STNMT-BHĐ ngày 28/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường) và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Cà Mau, với 05 khu vực, tổng chiều dài 38.071m tại 05 xã ven biển thuộc các huyện: U Minh và Trần Văn Thời, cụ thể như sau:

STT	Tên khu vực	Địa giới hành chính		Chiều dài (m)
		Xã	Huyện	
1	Khu vực 1	Xã Khánh Tiến	U Minh	12.931
2	Khu vực 2	Xã Khánh Hội		8.538
3	Khu vực 3	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Trần Văn	7.317

4	Khu vực 4	Xã Khánh Bình Tây	Thời	4.490
5	Khu vực 5	Xã Khánh Hải		4.795
Cộng				38.071

(Chi tiết từng khu vực theo Phụ lục kèm Quyết định này).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan, triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định; đồng thời, đối với các khu vực còn lại chưa được phê duyệt Danh mục các khu vực thiết lập hàng lang bảo vệ bờ biển, đề nghị đơn vị tiếp tục rà soát, đối chiếu với quy định và tình hình thực tế, khi đảm bảo điều kiện, thực hiện trình tự, thủ tục, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: U Minh và Trần Văn Thời; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy (để b/c);
- CP, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NNTN (Nguyên, 26/6);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



Phụ lục

Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Cà Mau

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1205/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Khu vực	Đơn vị hành chính	Vị trí địa lý				Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả	Mục đích
			Đoạn	Điểm giới hạn	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 104°30', múi chiếu 3°				
					X(m)	Y(m)			
TỔNG CHIỀU DÀI						38.071			
1	Khu vực 1	Xã Khánh Tiến, huyện U Minh.	Đoạn 1	Điểm 1	1052629.11	536699.16	10.028	- Khu vực từ chân đê ra phía biển đến 200 m có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 240m đến 265m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; có nhà ở dân sinh sống nằm cách chân đê khoảng 5m.	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng
				Điểm 2	1042625.29	536265.38			
			Đoạn 2	Điểm 3	1040625.20	536189.19	1.883	- Khu vực từ 50m đến 200 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển là đê đất; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 100m đến 160m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; có nhà ở dân sinh sống nằm cách chân đê khoảng 5m.	
				Điểm 4	1038748.07	536049.67			
			Đoạn 3	Điểm 5	1038444.93	536026.32	1.020	- Khu vực từ 80m đến 90 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển là đê đất; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 90m đến 100m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; có công trình nhà ở người dân, nằm các từ chân đê trở ra trên 5m.	
				Điểm 6	1037425.07	535998.15			

TT	Khu vực	Đơn vị hành chính	Vị trí địa lý				Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả	Mục đích
			Đoạn	Điểm giới hạn	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°				
					X(m)	Y(m)			
2	Khu vực 2	Xã Khánh Hội, huyện U Minh.	Đoạn 4	Điểm 7	1035951.38	535984.66	1.985	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 170m đến 430 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển là đê đất; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; có nhà ở dân sinh sống nằm cách chân đê khoảng 5m. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng
				Điểm 8	1033969.56	535994.07			
			Đoạn 5	Điểm 9	1032312.33	535736.33	2.565	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 80m đến 230 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 50m đến 280m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng
				Điểm 10	1029764.91	535630.09			
			Đoạn 6	Điểm 11	1029642.28	535630.12	3.988	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 30m đến 150 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 40m đến 140m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng
				Điểm 12	1025678.65	535410.26			



3	Khu vực 3	Đơn vị hành chính	Vị trí địa lý				Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả	Mục đích
			Đoạn	Điểm giới hạn	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 104°30', múi chiếu 3°				
					X(m)	Y(m)			
Xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời.	Đoạn 7	Điểm 13	1025544.50	535402.23	2.582	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 30m đến 150 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 50m đến 150m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng		
		Điểm 14	1022969.49	535246.26					
	Đoạn 8	Điểm 15	1022700.77	535234.62	3.388	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 40m đến 160 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 190m đến 270m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng		
		Điểm 16	1019354.54	534741.63					
	Đoạn 9	Điểm 17	1017976.67	534460.54	1.347	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ chân đê ra phía biển đến 20 m có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 210m đến 240m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng		
		Điểm 18	1016656.80	534199.63					

TT	Khu vực	Đơn vị hành chính	Vị trí địa lý				Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả	Mục đích	
			Đoạn	Điểm giới hạn	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°					
					X(m)	Y(m)				
4	Khu vực 4	Xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	Đoạn 10	Điểm 18	1016656.80	534199.63	1.247	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ chân đê ra phía biển đến 130 m có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 220m đến 240m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	
				Điểm 19	1015441.51	533927.84				
			Đoạn 11	Điểm 20	1013884.16	533983.83	3.243			<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực sạt lở hầu như không còn rừng phòng hộ. - Có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi bồi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 200m đến 290m; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh.
				Điểm 21	1010673.51	534159.68				
5	Khu vực 5	Xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	Đoạn 12	Điểm 22	1010382.18	534161.39	3.124	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ chân đê ra phía biển đến 300 m có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố, mặt đê bê tông; có kè tạo bãi, bảo vệ đê, khoảng cách từ kè đến chân đê từ 220m đến 530m; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	
				Điểm 23	1007273.22	534443.78				



Đơn vị
hành
chính

Đơn vị hành chính	Vị trí địa lý				Chiều dài thiết lập (m)	Mô tả	Mục đích
	Đoạn	Điểm giới hạn	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°				
			X(m)	Y(m)			
Đoạn 13	Điểm 24	1005805.54	534567.42	1.337	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 600m đến 800 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh. 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	
	Điểm 25	1004473.14	534675.03				
Đoạn 14	Điểm 26	1004390.84	534691.33	334	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực từ 700m đến 800 m phạm vi từ chân đê ra phía biển có rừng phòng hộ thưa; có đê biển kiên cố hóa, mặt đê bê tông; - Khu vực từ chân đê về phía đồng có các hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có kênh đào và bờ bao đường giao thông dân sinh; có công trình nhà ở người dân, nằm phía trong đường giao thông dân sinh 	Giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	
	Điểm 27	1004057.09	534700.95				